

TÁC ĐỘNG CỦA MÔI TRƯỜNG KINH DOANH ĐẾN QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC VÙNG NAM BỘ^(*)

TS. HOÀNG THỊ NGỌC LOAN^(**)

Phát triển nguồn nhân lực (NNL) không chỉ là yếu tố quan trọng tạo nên môi trường kinh doanh (MTKD) thuận lợi của mỗi doanh nghiệp (DN), mà còn là một trong những tiêu chí đánh giá MTKD của DN, của một vùng và cả quốc gia. Đồng thời, MTKD, đầu tư có quan hệ mật thiết với quá trình phát triển và sử dụng nhân lực. Đó là mối quan hệ biện chứng hai chiều. Một mặt, MTKD thuận lợi sẽ tạo điều kiện cho DN phát triển hoạt động sản xuất - kinh doanh, tạo ra nhiều chỗ làm mới, góp phần giảm tỷ lệ thất nghiệp và qua đó, góp phần sử dụng hiệu quả NNL. Sự phát triển của DN còn tạo điều kiện cho người lao động nâng cao tay nghề và thu nhập, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần, giúp cho người lao động có điều kiện phát triển về mọi mặt. Đến lượt mình, sự phát triển của NNL góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất - kinh doanh của DN, nâng cao năng lực cạnh tranh và góp phần tạo MTKD thuận lợi hơn cho DN.

1. MTKD của các tỉnh vùng Nam bộ

Nam bộ là vùng có những điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế. Đặc biệt, Đông Nam bộ (vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam) là khu vực có kinh tế phát triển năng động nhất trong cả nước. Trong thời gian qua, các tỉnh trong Vùng đều cố gắng cải thiện MTKD nhằm tạo mọi điều kiện thuận lợi cho DN, các cơ sở kinh tế tư nhân phát triển. Báo cáo năng lực cạnh tranh cấp tỉnh - được xây dựng nhằm đánh giá MTKD, chất lượng điều hành kinh tế và nỗ lực cải cách hành chính của chính quyền các tỉnh, thành phố của Việt Nam, qua đó thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân trong nước - cho thấy, trong những năm gần đây, các tỉnh, thành vùng Nam bộ đang cố gắng cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh để thu hút đầu tư, phát triển sản xuất, đảm bảo tăng trưởng và phát triển kinh tế. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) gồm 10 chỉ số thành phần, phản ánh các lĩnh vực điều hành kinh tế có tác động đến sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Một địa phương được coi là có chất lượng điều hành tốt khi có: (1) chi phí gia nhập thị trường thấp; (2) tiếp cận đất đai dễ dàng và sử dụng đất ổn định; (3) MTKD minh bạch và thông tin kinh

^(*) Bài viết là kết quả nghiên cứu của đề tài cấp Nhà nước: "Phát triển nguồn nhân lực vùng Nam bộ thời kỳ đẩy mạnh CNH, HDH đất nước" - Mã số KX.03-19/11-15.

^(**) Học viện Chính trị khu vực II, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Bảng 1: Điểm số và xếp hạng PCI của một số tỉnh vùng Nam bộ

Tỉnh	Điểm số	Xếp hạng	Nhóm xếp hạng	Tỉnh	Điểm số	Xếp hạng	Nhóm xếp hạng
Đồng Tháp	65,28	2	Rất tốt	Bà Rịa – VT	58,82	24	Khá
Tp. HCM	62,73	4	Rất tốt	Hậu Giang	59,06	25	Khá
Long An	61,37	7	Tốt	Bình Dương	58,82	27	Khá
Kiên Giang	61,10	9	Tốt	Trà Vinh	58,58	32	Khá
Cần Thơ	59,94	15	Khá	Sóc Trăng	58,13	36	Khá
Bến Tre	59,70	18	Khá	An Giang	58,1	37	Khá
Tây Ninh	59,62	19	Khá	Bình Phước	57,79	38	Khá
Vĩnh Long	59,54	21	Khá	Đồng Nai	57,26	42	Khá
Bạc Liêu	59,50	22	Khá	Ninh Thuận	56,88	43	TB
Bình Thuận	59,16	23	Khá	Tiền Giang	55,11	52	Tương đối thấp
				Cà Mau	53,22	58	Thấp

Nguồn: Báo cáo năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2014

doanh công khai; (4) chi phí không chính thức thấp; (5) thời gian thanh tra, kiểm tra và thực hiện các quy định, thủ tục hành chính nhanh chóng; (6) môi trường cạnh tranh bình đẳng; (7) lãnh đạo tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề cho DN; (8) dịch vụ hỗ trợ DN phát triển chất lượng cao; (9) chính sách đào tạo lao động tốt; (10) thủ tục giải quyết tranh chấp công bằng, hiệu quả.

Theo Báo cáo PCI năm 2014, các tỉnh vùng Nam bộ hầu hết ở nhóm khá trở lên, trong đó, nhóm xếp hạng rất tốt có 2 tỉnh (Đồng Tháp và Tp. Hồ Chí Minh); nhóm xếp hạng tốt có 2 tỉnh (Kiên Giang và Long An); xếp hạng tương đối thấp có Tiền Giang và chỉ có Cà Mau là nằm ở nhóm thấp, còn lại là xếp hạng khá (xem *Bảng 1*):

Tại khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long, Đồng Tháp, Kiên Giang lọt vào nhóm có PCI rất tốt và tốt. Kể từ lần đầu công bố PCI đến nay, Đồng Tháp chưa bao giờ xếp hạng dưới 11 và đã từng đạt vị trí số 1 vào năm 2012. Kiên Giang cũng vươn dần lên thứ hạng cao qua nhiều năm liền (xếp thứ 6/63 năm 2012 và thứ 2/63 năm 2013). Bến Tre (thứ hạng cao nhất là vị trí thứ 7/63 năm 2008) cũng là gương mặt quen thuộc trong đội hình dẫn đầu PCI. Nhiều năm qua, Bến Tre liên tiếp là tỉnh có điểm số cao nhất trong lĩnh vực Chi phí không chính thức; Bình Dương, Bà Rịa - Vũng

Tàu và Tp. Hồ Chí Minh là các tỉnh được đánh giá tốt nhất về cơ sở hạ tầng.

Có thể thấy, MTKD tại vùng Nam bộ đang được các tỉnh trong Vùng tích cực cải thiện và điều đó đã tạo điều kiện thuận lợi cho DN phát triển.

2. Tác động của MTKD đến sự phát triển NNL vùng Nam bộ

Thứ nhất, MTKD của vùng Nam bộ liên tục được cải thiện là điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất, mở rộng cung lao động, tạo nhiều việc làm mới, từ đó thị trường lao động được phát triển

Với lợi thế về điều kiện tự nhiên và vị trí địa lý, cùng nhiều tiềm năng về tài nguyên khoáng sản, đất, nước và biển, vùng Nam bộ, nhất là Đông Nam bộ, thu hút được khá nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước. Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam (chủ yếu là các tỉnh Đông Nam bộ) hàng năm đều có một lượng lớn DN mới được thành lập. Chính vì vậy, đây là vùng có số lượng DN lớn nhất so với các vùng khác trong cả nước. Đây cũng là vùng có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và phát triển kinh tế năng động nhất cả nước. Khu vực Đông Nam bộ chiếm 38% GDP, đóng góp gần 60% ngân sách quốc gia; GDP tính theo đầu người cao gần gấp 2 lần mức bình quân chung của cả nước, gấp hơn 2,5 lần so với Đồng bằng Sông Hồng (là vùng có GDP bình quân đầu

Bảng 2: Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo địa phương

DVT: ‰

	Nhập cư				Xuất cư				Di cư thuần			
	2010	2011	2012	Sơ bộ 2013	2010	2011	2012	Sơ bộ 2013	2010	2011	2012	Sơ bộ 2013
CẢ NƯỚC	9,7	10,4	7,2	8,8	9,7	10,4	7,2	8,8
Đồng bằng Sông Hồng	3,5	4,5	2,7	3,6	3,0	3,6	2,5	3,9	0,5	0,9	0,2	-0,3
Trung du và MN phía Bắc	2,3	2,8	1,6	2,7	6,2	6,1	4,2	5,0	-3,9	-3,3	-2,6	-2,3
Bắc Trung bộ và DH miền Trung	3,1	4,7	2,1	5,0	8,8	8,7	6,5	6,7	-5,7	-4,0	-4,5	-1,7
Tây Nguyên	5,7	6,0	8,7	8,3	6,1	8,4	5,0	6,1	-0,3	-2,4	3,7	2,1
Đông Nam bộ	24,8	23,4	15,5	15,7	4,9	8,6	3,8	7,4	19,9	14,8	11,8	8,3
Bình Phước	10,3	10,9	6,7	7,1	17,2	11,7	8,9	9,2	-6,9	-0,8	-2,2	-2,1
Tây Ninh	3,3	5,8	3,9	3,6	7,2	7,5	3,9	6,3	-3,9	-1,7	0,0	-2,7
Bình Dương	89,6	64,8	59,1	54,5	15,0	22,1	10,2	19,9	74,6	42,7	48,9	34,5
Đồng Nai	27,2	31,4	18,5	14,6	10,8	9,3	6,0	7,9	16,3	22,1	12,5	6,7
BR - Vũng Tàu	13,3	16,5	10,5	10,8	8,9	10,8	7,7	6,9	4,4	5,7	2,8	4,0
Tp. Hồ Chí Minh	26,2	25,0	14,8	16,5	7,8	13,5	7,2	10,3	18,3	11,5	7,6	6,2
ĐB Sông Cửu Long	1,8	3,1	1,5	2,7	10,2	9,6	6,5	7,0	-8,4	-6,5	-5,0	-4,3

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê 2013, Nxb Thống kê, HN. 2014

người thứ cao 2 cả nước); là vùng có sơ sở hạ tầng và tỷ lệ đô thị hóa cao nhất nước⁽¹⁾. Chính vì vậy, dân cư của Vùng khá đông đúc. Mật độ dân số trung bình ở Đông Nam bộ là 670 người/km², gấp hơn 2,4 lần so với mật độ dân số trung bình của cả nước (274 người/km²)⁽²⁾, tập trung cao ở các đô thị và các khu công nghiệp (riêng Tp. Hồ Chí Minh là 3.731 người/km²). Tỷ lệ dân số đô thị khu vực Đông Nam bộ là 25% (ở các vùng khác trong cả nước, tỷ lệ này dao động trong khoảng trên dưới 20%, như ở Đồng bằng Sông Hồng là 21%). Riêng ở 7 tỉnh, thành thuộc vùng Kinh tế trọng điểm

phía Nam, tỷ lệ dân số đô thị đạt tới 51%, với tốc độ gia tăng là 4-6%/năm⁽³⁾. Sự phát triển kinh tế năng động là nguồn lực lớn thu hút lao động nhập cư đến vùng này. Tỷ suất nhập cư của Đông Nam bộ năm 2013 là 15,7‰ (trung bình cả nước là 8,8‰) trong đó, cao nhất là tỉnh Bình Dương 54,5‰, Tp. Hồ Chí Minh là 16,5‰ và tỉnh Đồng Nai là 14,0‰⁽⁴⁾. Lao động nhập cư góp phần không nhỏ vào sự phát triển kinh tế của Vùng, đặc biệt là trong quá trình đẩy mạnh CNH, HĐH.

Thứ hai, MTKD thuận lợi giúp cho vùng Nam bộ, nhất là khu vực Đông Nam bộ thu hút được nhiều nguồn lực, đặc biệt là nguồn vốn đầu tư nước ngoài cho phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ. Nhờ đó, cơ cấu lao động trong Vùng được chuyển dịch theo hướng hiện đại và ngày càng nâng cao về chất lượng.

Đông Nam bộ là khu vực có tốc độ công nghiệp hóa nhanh nhất trong cả nước, đồng

(1) <http://www.24h.com.vn/tai-chinh-bat-dong-san/ky-vong-dau-tau-kinh-te-dong-nam-bo-c161a707348.html>

(2) Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 2014, Dân số và lao động*, Nxb Thống kê, HN. 2015

(3) và (4) Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 2013, Dân số và lao động*, Nxb Thống kê, HN. 2014

Bảng 3: Đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2012

	Số dự án	Tổng vốn đăng ký (triệu USD)	Tỷ lệ dự án (%)	Tỷ lệ vốn (%)	
Cả nước	1.287	16.348,00	100	100	
ĐB Sông Hồng	389	5.053,30	30,23	30,91	
Trung du và MN phía Bắc	41	1.330,50	3,19	8,14	
Bắc Trung bộ và DH miền Trung	78	3.048,70	6,06	18,65	
Tây Nguyên	14	90,60	1,09	0,55	
Đông Nam bộ	657	6.063,80	51,05	37,09	
ĐB Sông Cửu Long	104	604,10	8,08	3,70	
Đông Nam bộ: 100%					
Đông Nam bộ	Bình Phước	14	95,30	2,13	1,57
	Tây Ninh	10	209,20	1,52	3,45
	Bình Dương	122	2.798,40	18,57	46,15
	Đồng Nai	54	1.133,90	8,22	18,70
	BR - VT	21	487,00	3,20	8,03
	Tp. HCM	436	1.340,00	66,36	22,10

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2012

thời là vùng dẫn đầu cả nước về thu hút đầu tư nước ngoài cho phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, các ngành dịch vụ cao cấp.

Chỉ riêng Đông Nam bộ, năm 2012, số dự án đầu tư nước ngoài đã chiếm trên 50% tổng số dự án đầu tư nước ngoài của cả nước. Nhờ đó, nguồn lao động được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật, chuyên nghiệp hóa và nâng cao tay nghề. Cơ cấu lao động trong Vùng được chuyển dịch mạnh sang lao động công nghiệp - xây dựng và dịch vụ (xem *Bảng 4*).

Tỷ lệ lao động nông nghiệp giảm dần: từ 37,1% (năm 2011) xuống còn 30,9% (năm 2014) ở Đông Nam bộ và từ 51,8% (năm 2011) xuống còn 50,4% (năm 2014) ở Đồng bằng Sông Cửu Long. Theo số liệu này thì tỷ trọng lao động tham gia trong

ngành nông, lâm, ngư nghiệp trong Vùng vẫn cao, nhất là ở Đồng bằng Sông Cửu Long. Điều này cho thấy, thị trường lao động của Vùng chưa đáp ứng kịp nhu cầu của quá trình phát triển. Nguyên nhân là do nguồn cung lao động chưa thích ứng kịp với quá trình phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Tuy nhiên, với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ thì tương ứng với nó, tỷ trọng lao động của Vùng cũng có xu hướng phân bổ vào ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ. Rõ nét nhất là tại Tp. Hồ Chí Minh, tỷ lệ lao động trong ngành nông, lâm,

Bảng 4: Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế
DVT: %

Ngành KT	Năm	Đông Nam bộ	ĐBSCL	Tp. HCM	Cả nước
Nông nghiệp	2011	37,1	51,8	2,8	48,4
	2012	34,8	52,1	2,8	47,4
	2013	32,8	49,8	2,6	46,8
	Quý IV/2014	30,9	50,4	2,6	45,3
Công nghiệp - Xây dựng	2011	33,0	16,8	34,8	21,3
	2012	33,5	16,6	34,3	21,2
	2013	34,2	17,0	33,0	21,2
	Quý IV/2014	37,1	16,6	34,2	22,4
Dịch vụ	2011	29,9	31,5	62,4	30,3
	2012	31,8	31,3	62,9	31,4
	2013	33,0	33,2	64,4	32,0
	Quý IV/2014	32,1	32,9	63,2	32,4

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo kết quả điều tra lao động việc làm, năm 2011, 2012, 2013, 2014 của Tổng cục Thống kê

thủy sản chiếm 2,6%; công nghiệp - xây dựng chiếm 34,2%; dịch vụ chiếm 63,2% (năm 2014).

Không chỉ góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động, sự phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ còn tác động đến chất lượng lao động của Vùng. Yêu cầu của thị trường lao động về nguồn lao động có tay nghề, được

cao hơn rất nhiều so với Tây Nam bộ. Ở Tây Nam bộ, trình độ kinh tế, cơ cấu kinh tế, tốc độ CNH, HĐH thấp hơn nhiều so với Đông Nam bộ. Nhiều tỉnh ở Tây Nam bộ do vẫn phát triển chủ yếu là nông nghiệp nên chất lượng NNL thấp hơn hẳn so với cả nước cũng như Đông Nam bộ (xem *Bảng 5*). Đông Nam bộ có hệ thống kết cấu hạ tầng tương đối phát

Bảng 5: Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo phân theo vùng năm 2013

DVT: %

Nơi cư trú/vùng	Tổng số	Dạy nghề	Trung cấp	Cao đẳng	ĐH trở lên
Cả nước	18,2	5,4	3,7	2,0	7,1
Trung du và miền núi phía Bắc	15,9	4,5	4,6	2,3	4,4
Đồng bằng sông Hồng ^(*)	20,2	8,4	3,7	2,4	5,8
Bắc Trung bộ và DH miền Trung	16,4	4,4	4,1	2,2	5,7
Tây Nguyên	13,5	3,4	3,5	1,7	4,9
Đông Nam bộ^(*)	16,5	5,2	3,4	1,8	6,0
Đồng bằng Sông Cửu Long	10,5	2,7	2,6	1,2	4,0
Hà Nội	36,9	10,1	5,0	2,9	19,0
Tp. Hồ Chí Minh	31,4	7,6	3,4	2,6	17,8

(*) Đồng bằng Sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam bộ không bao gồm Tp. Hồ Chí Minh
 Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê các tỉnh trong vùng Nam bộ năm 2006, 2010, 2013

đào tạo, có kỹ năng, kỹ luật phù hợp với các ngành công nghiệp công nghệ cao và dịch vụ cao cấp đã tạo sức ép buộc lao động phải chủ động nâng cao tay nghề để có thể tìm được việc làm ổn định, với mức thu nhập tương ứng; đồng thời, tạo sức ép đối với các nhà hoạch định chính sách về việc đào tạo nghề cho lao động nhằm đáp ứng yêu cầu của thị trường và sự phát triển của các ngành kinh tế trong quá trình đẩy mạnh CNH, HĐH. Chính điều này đã làm cho chất lượng lao động của Vùng có sự chuyển dịch phù hợp hơn với nhu cầu của thị trường.

Đông Nam bộ với quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa và phát triển các khu công nghiệp đã thu hút lượng lớn lao động có chuyên môn cao; sự phát triển năng động càng tạo điều kiện cho khu vực này có được nguồn tài nguyên chất xám, NNL có trình độ

triển, các ngành công nghiệp, dịch vụ phát triển khá mạnh, tạo ra lợi thế của vùng Nam bộ trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

Thứ ba, sự cải thiện MTKD, đầu tư ở vùng Nam bộ đã tạo điều kiện cho các khu vực kinh tế phát triển, tạo nhiều việc làm mới, góp phần giảm tỷ lệ thất nghiệp; đồng thời, tạo điều kiện nâng cao mức thu nhập cho người dân trong Vùng.

Nam bộ vốn là vùng có sự phát triển sản xuất hàng hóa sớm nhất nên dân cư rất năng động và sáng tạo. Việc cải cách thể chế hành chính, hoàn chỉnh pháp luật về kinh tế và với sự tăng cường hỗ trợ của các cấp chính quyền, DN ở các khu vực kinh tế phát triển khá nhanh; các khu vực kinh tế tư nhân, khu vực kinh tế không chính thức phát triển mạnh và tạo ra nhiều việc làm mới, góp phần giảm tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm ở vùng này.

Mặc dù là vùng kinh tế có tỷ lệ nhập cư cao nhất, nhưng tỷ lệ thất nghiệp của vùng Nam bộ, nhất là ở khu vực thành thị có chiều hướng giảm dần trong những năm gần đây, bất chấp tình hình kinh tế khó khăn, nhiều DN bị thua lỗ, hoạt động cầm chừng hoặc phá sản (xem *Bảng 6*).

2004 là 0,748; năm 2008 là 0,756; Tây Nam bộ xếp thứ tư trong cả nước năm 1999, với giá trị HDI là 0,624 và sau đó đã tăng lên xếp hạng thứ ba năm 2004 với giá trị HDI là 0,674 và năm 2008 với giá trị HDI là 0,714.

Giá trị HDI được quyết định bởi giá trị của ba thành tố: (1) GDP bình quân đầu người

Bảng 6: Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị phân theo vùng

DVT: %

	2005	2007	2008	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ 2013
CẢ NƯỚC	5,31	4,64	4,65	4,60	4,29	3,60	3,21	3,59
Đồng bằng Sông Hồng	5,61	5,74	5,35	4,59	3,73	3,41	3,49	5,13
Trung du và MN phía Bắc	5,07	3,85	4,17	3,90	3,42	2,62	2,25	2,26
Bắc Trung bộ và DH miền Trung	5,20	4,95	4,77	5,54	5,01	3,96	3,91	3,81
Tây Nguyên	4,23	2,11	2,51	3,05	3,37	1,95	1,89	2,07
Đông Nam bộ	5,62	4,83	4,89	4,54	4,72	4,13	3,24	3,34
ĐB Sông Cửu Long	4,87	4,03	4,12	4,54	4,08	3,37	2,87	2,96

Nguồn: Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 2013*, Nxb Thống kê, HN. 2014

Sự phát triển sản xuất - kinh doanh tạo điều kiện cho lao động có nguồn thu nhập ổn định; đồng thời, các vấn đề về an sinh xã hội đỡ căng thẳng hơn. Điều này góp phần vào việc phát triển con người nói chung và NNL nói riêng. Chỉ số phát triển con người (HDI) của các tỉnh vùng Nam bộ có xu hướng gia tăng qua các năm cho thấy, có sự phát triển đáng kể về đời sống vật chất và tinh thần của cư dân vùng này. Nếu so sánh với cả nước, Đông Nam bộ có chỉ số HDI cao nhất trong 6 vùng (xem *Bảng 7*): năm 1999 là 0,728; năm

theo PPP biểu thị cho điều kiện vật chất để phát triển con người. Đây phải là kết quả của quá trình tăng trưởng kinh tế; (2) Trình độ dân trí biểu thị về mặt giáo dục; (3) Tình trạng sức khỏe biểu thị về tuổi thọ của con người. Chỉ số HDI cũng phù hợp với mức thu nhập của Vùng này. Kinh tế phát triển nên mức thu nhập bình quân/người/tháng của Vùng cũng được cải thiện đáng kể (xem *Bảng 8*).

Số liệu thống kê cho thấy, mức thu nhập bình quân/người/tháng của Đông Nam bộ (3.016,4 nghìn đồng) năm 2012 cao nhất

Bảng 7: Chỉ số HDI của các vùng kinh tế giai đoạn 1999 - 2008

Vùng	HDI 1999	HDI 2004	HDI 2008	Thay đổi HDI 1999-2004 (%)	Thay đổi HDI 2004-2008 (%)	Thay đổi HDI 1999-2008 (%)
Trung du MN phía Bắc	0,578	0,623	0,660	7,78	5,94	14,18
Đồng bằng Sông Hồng	0,674	0,707	0,741	4,89	4,81	9,94
Bắc Trung bộ và DHMT	0,627	0,674	0,707	7,50	4,89	12,76
Tây Nguyên	0,582	0,623	0,688	7,04	10,43	18,21
Đông Nam bộ	0,728	0,748	0,756	2,75	1,07	3,85
Tây Nam bộ	0,624	0,674	0,714	8,01	5,93	14,42

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo phát triển con người của UNDP năm 2011

Bảng 8: Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng của các vùng

DVT: nghìn đồng

Các vùng	2002	2004	2006	2008	2010	2012
Cả nước	356,1	484,4	636,5	995,2	1.387,1	1.999,8
Đồng bằng Sông Hồng	353,1	815,4	1.058,4	1.605,2	1.567,8	2.989,1
Đông Bắc	268,8	379,9	511,2	768,0	1.054,8	1.482,1
Tây Bắc	197,0	265,7	372,5	549,6	740,9	998,8
Bắc Trung bộ	235,4	317,1	418,3	641,1	902,8	1.344,8
Duyên hải Nam Trung bộ	305,8	414,9	550,7	843,3	1.162,1	1.698,4
Tây Nguyên	244,0	390,2	522,4	794,6	1.087,9	1.643,3
Đông Nam bộ	619,7	833,0	1.064,7	1.649,2	2.165,0	3.016,4
ĐB Sông Cửu Long	371,3	471,1	627,6	939,9	1.2472	1.796,7

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Báo cáo điều tra mức sống hộ gia đình năm 2012

so với mức bình quân chung của cả nước (1.999,8 nghìn đồng) và với các vùng khác; khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long cũng chỉ đứng sau Đông Nam bộ và Đồng bằng Sông Hồng. Điều này cho thấy, đời sống của cư dân vùng này được cải thiện đáng kể, tạo điều kiện để có thể phát triển nguồn lực lao động cả về thể chất và năng lực chuyên môn.

Thứ tư, sự phát triển năng động nhờ có môi trường đầu tư thuận lợi và những lợi thế về điều kiện tự nhiên, xã hội không chỉ tác động tích cực, mà còn có cả *những thách thức đối với phát triển NNL của vùng Nam bộ*.

Do điều kiện phát triển thuận lợi, vùng Nam bộ, đặc biệt là khu vực Đông Nam bộ có tỷ lệ di cư đến khá đông, chủ yếu tập trung ở một số tỉnh, thành: Tp. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu. Sự tăng dân số cơ học nhanh dẫn đến việc cơ cấu hạ tầng không đáp ứng được nhu cầu phát triển, đặc biệt là hệ thống y tế, giáo dục. Sự quá tải về y tế và giáo dục khiến cho chất lượng dịch vụ của 2 ngành này xuống cấp nghiêm trọng, ảnh hưởng đến chất lượng phát triển dân số - chất lượng NNL của Vùng. Tỷ lệ bỏ học trong trẻ em gia tăng, nhất là con em của lực lượng lao động nhập cư. Lao động nhập cư không được đảm bảo về an sinh xã hội, đời sống khó khăn. Sự tập trung lao động, chủ yếu là lao động phổ thông ở các vùng nông thôn đến tìm cơ hội việc làm đã trở thành gánh nặng

cho việc giải quyết nạn thất nghiệp, thiếu việc làm của Vùng. Điều này cũng làm cho cơ cấu lao động của Vùng bị mất cân đối, nơi thừa nơi thiếu: thiếu lao động có tay nghề cho phát triển các ngành công nghiệp, kỹ thuật công nghệ cao, dịch vụ cao cấp; thừa lao động phổ thông chưa qua đào tạo. Sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa khu vực Đông và Tây Nam bộ cũng tạo ra sự di chuyển lao động khá lớn trong Vùng và tạo ra sự "khủng hoảng" cơ cấu nhân lực cho Đông Nam bộ, do lao động nông nghiệp chưa qua đào tạo.

Việc hoàn thiện MTKD vùng Nam bộ cần chú ý nhiều hơn đến chỉ số về thị trường lao động, chất lượng NNL để đáp ứng nhu cầu của các nhà đầu tư trong giai đoạn phát triển mới, đẩy mạnh CNH, HĐH hiện nay□

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. TS. Bùi Thị Kim Hậu, *Tri thức hóa công nhân Việt Nam trong hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay*, Nxb CTQG, HN. 2012
2. PGS, TS. Nguyễn Văn Phúc, ThS. Mai Thị Thu, *Khai thác và phát triển tài nguyên nhân lực Việt Nam*, Nxb CTQG, HN
3. TS. Trương Thị Minh Sâm (chủ biên), *Những luận cứ khoa học của việc phát triển NNL công nghiệp cho vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam*, Nxb Khoa học xã hội, HN. 2003